BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM
---

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

# LỊCH THI GIỮA HỌC KỲ HK1 (2018-2019)

| STT | Lớp học | Mã LHP | Sĩ số | Từ sĩ số | Môn thi | Thứ | Tiết thi | Ngày thi | Phòng Thi | Ghi Chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | DHHO12A | 420300112201 | 38 | | Hóa học xanh | 8 | 4 → 5 | 14/10/2018 | V7.01 | |
| 2 | DHHO12B | 420300112202 | 50 | 1-25 | Hóa học xanh | 8 | 4 → 5 | 14/10/2018 | V4.02 | |
| 3 | DHHO12B | 420300112202 | 50 | 26-50 | Hóa học xanh | 8 | 4 → 5 | 14/10/2018 | V4.03 | |
| 4 | DHHO12A, co hoc | 420300079501 | 50 | | Các quá trình và thiết bị cơ học | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | X13.07 | |
| 5 | DHHO12B | 420300079502 | 55 | 1-23 | Các quá trình và thiết bị cơ học | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | X13.03 | |
| 6 | DHHO12B | 420300079502 | 55 | 24-55 | Các quá trình và thiết bị cơ học | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | X13.04 | |
| 7 | DHHO12C | 420300079503 | 44 | 1-22 | Các quá trình và thiết bị cơ học | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | X13.05 | |
| 8 | DHHO12C | 420300079503 | 44 | 23-44 | Các quá trình và thiết bị cơ học | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | X13.06 | |
| 9 | DHHO12ATT | 422000122101 | 34 | | Các quá trình và thiết bị cơ học | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | V8.01 | |
| 10 | DHTP13A | 420300300901 | 70 | 1-35 | Kỹ thuật thực phẩm 1 | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | D11.01 | |
| 11 | DHTP13A | 420300300901 | 70 | 36-70 | Kỹ thuật thực phẩm 1 | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | D11.02 | |
| 12 | DHTP13B | 420300300902 | 69 | 1-35 | Kỹ thuật thực phẩm 1 | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | D11.03 | |
| 13 | DHTP13B | 420300300902 | 69 | 36-69 | Kỹ thuật thực phẩm 1 | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | D11.04 | |
| 14 | DHTP13ATT | 422000424301 | 30 | | Kỹ thuật thực phẩm 1 | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | V4.04 | |
| 15 | DHTP13ATT | 422000424302 | 30 | | Kỹ thuật thực phẩm 1 | 8 | 6 → 7 | 14/10/2018 | V6.03 | |
| 16 | DHHO13A, HVC | 420300112101 | 58 | 1-29 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X12.02 | |
| 17 | DHHO13A, HVC | 420300112101 | 58 | 30-58 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X12.10 | |
| 18 | DHHO13B | 420300112102 | 84 | 1-42 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | V7.03 | |
| 19 | DHHO13B | 420300112102 | 84 | 43-het | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X13.03 | |
| 20 | DHHO13C | 420300112103 | 55 | 1-23 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X13.04 | |
| 21 | DHHO13C | 420300112103 | 55 | 24-55 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X13.05 | |
| 22 | DHHO13D | 420300112104 | 55 | 1-23 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X13.06 | |
| 23 | DHHO13D | 420300112104 | 55 | 14-55 | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | X13.07 | |
| 24 | 2104425 | 420300112106 | 19 | | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | A2.01 | |
| 25 | DHHO13ATT, HVC | 422000166701 | 27 | | Hóa vô cơ | 8 | 8 → 9 | 14/10/2018 | V4.04 | |
| 26 | DHHO11TT_HL, T.khoi | 422001018301 | 15 | | Quá trình và thiết bị chuyển khối | 8 | 10 → 11 | 14/10/2018 | B2.07 CLC | |
| 27 | DHHO11_HL, T.Khoi | 420300113201 | 40 | | Truyền khối | 8 | 10 → 11 | 14/10/2018 | V4.04 | |